

BÁO CÁO KẾT QUẢ
Công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- Họ và tên: Nguyễn Thị Minh Hiền
- Ngày, tháng, năm sinh: 21/10/1970
- Chức danh, Học vị: Phó giáo sư, tiến sĩ
- Chức vụ hiện tại: a) Chính quyền: phó trưởng khoa
b) Đảng, đoàn thể: Phó bí thư chi bộ
- Chức vụ quy hoạch:
a) Chính quyền: Trưởng khoa
b) Đảng, đoàn thể:
- Mong muốn được bổ nhiệm giữ chức vụ: Trưởng khoa

II. KẾT QUẢ CỦA ĐƠN VỊ (5 năm gần đây)

2.1. Tuyển sinh

STT	Năm học	NCS (người)		Cao học		Đại học.... (người)		Ghi chú
		Chỉ tiêu tuyển sinh	Số nhập học	Chỉ tiêu	Số nhập học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số nhập học	
1	2013-2014	25	24		298	1350	1444	
2	2014-2015	25	16		284	960	699	
3	2015-2016	25	25		321	765	453	
4	2016-2017	25	14		274	545	385	
5	2017-2018	25	12		420	740	658	
	Tổng số							

2.2. Đề tài, dự án

TT	Năm	Số lượng đề tài, dự án ¹	Tổng kinh phí (đồng)	Ghi chú
1	2014	21	1.440.500.000	
2	2015	4	1.147.500.000	
3	2016	13	6.799.000.000	
4	2017	11	1.333.000.000	
5	2018	24	1.539.900.000	
	Tổng số	73	12.259.900	Bao gồm cả các đề tài và dự án nhỏ

¹ Kế khai đề tài/dự án cấp nhà nước trước, cấp bộ và tương đương sau; các đề tài/dự án HTQT có giá trị tương đương từ 3 tỷ đến dưới 7 tỷ VND thì được coi là một đề tài cấp Bộ, từ 7 tỷ VND trở lên thì được coi tương đương đề tài/dự án cấp nhà nước. Nội dung kế khai đưa về phần Phụ lục, bao gồm tên, cấp quản lý, mã số, thời gian thực hiện, kết quả nghiệm thu.

2.3. Bài báo khoa học đã công bố (chỉ tính các tạp chí có mã số ISSN)

TT	Năm	Trong nước	Ngoài nước	Số bài báo trong danh mục SCI/ SCIE/ SSCI/ A&HCI/ ISI/ SCOPUS, IF,... ²	Ghi chú
1	2014	26			
2	2015	38	17	17	
3	2016	46	9	9	
4	2017	46	12	12	
5	2018	57	19	19	
	Tổng số	213	57		

2.4. Báo cáo tại hội nghị, hội thảo (chỉ tính các bài toàn văn đăng trên Kỷ yếu có mã số chuẩn quốc tế ISBN)³

TT	Năm	Trong nước (báo cáo)	Quốc tế (báo cáo)	Ghi chú
1	2014			
2	2015		1	
3	2016		1	
4	2017	1	6	
5	2018	6	4	
	Tổng số			

2.5. Sách phục vụ đào tạo (chỉ tính sách có mã số chuẩn quốc tế ISBN)⁴

TT	Năm	Số lượng (quyển)	Trong đó, có tên trên website amazon.com (quyển)	Ghi chú
I	Chuyên khảo			
1	2014			
2	2015			
3	2016			
4	2017			
5	2018			
II	Giáo trình			
1	2014			
2	2015			
3	2016			
4	2017			
5	2018	6		
III	Tham khảo			
1	2014	1		
2	2015			
3	2016			

² Phần kê khai này cần có Phụ lục, bao gồm tên bài báo, tên tạp chí, số xuất bản, năm xuất bản và đường link của bài báo; nếu là tác giả thứ nhất hoặc corresponding author thì đánh dấu sao (*)

³ Phần kê khai này cần có Phụ lục nêu rõ tên Hội nghị, hội thảo

⁴ Phần kê khai này cần có Phụ lục nêu rõ năm xuất bản, tên của sách và nhà xuất bản.

TT	Năm	Số lượng (quyển)	Trong đó, có tên trên website amazon.com (quyển)	Ghi chú
4	2017			
5	2018	1		
IV	Hướng dẫn			
1	2014			
2	2015			
3	2016			
4	2017			
5	2018			
	Tổng số			

2.6. Phát minh, sáng chế, tiến bộ kỹ thuật, tư vấn chính sách được công nhận

TT	Năm	Tên bằng	Tên cơ quan cấp	Ghi chú
1.				
2.				
...				

2.7. Hợp tác trong và ngoài nước

TT	Năm	Số người học nước ngoài ngoài do đơn vị tự khai thác	Số GV và NCV nước ngoài do đơn vị tự mời	Số SV do đơn vị chủ động gửi đi nước ngoài	Số CB của đơn vị được nước ngoài mời đi giảng dạy, NC,...	Số địa phương đơn vị có liên kết	Số doanh nghiệp đơn vị có liên kết ⁵
1	2014	7	5		1		
2	2015	1	5		1		
3	2016	4	5		1		
4	2017	1	8		1		
5	2018	1	6		1		
	Tổng						

III. ĐÓNG GÓP CỦA CÁ NHÂN (trong 5 năm gần nhất)

3.1. Đề tài, dự án

TT	Năm	Cá nhân đề xuất		Do Học viện giao		Ghi chú
		Số lượng đề tài, dự án	Tổng kinh phí (đồng)	Số lượng đề tài, dự án	Tổng kinh phí (đồng)	
1	2014	1	500000000			Dự án với trường Obihiro
2	2015	1	300000000			Dự án cấp Bộ
3	2016	1	600000000			Dự án với Koica
4	2017	1				Dự án với SLU
5	2018	1				
	Tổng					

⁵ Hợp tác với các địa phương và DN thể hiện qua số hợp đồng, thỏa thuận và số kinh phí do đơn vị chủ động liên kết

TT	Năm	Số lượng (quyển)	Trong đó, có tên trên website amazon.com (quyển)	Ghi chú
3	2016			
4	2017			
5	2018			
IV	Hướng dẫn			
1	2014			
2	2015			
3	2016			
4	2017			
5	2018			
	Tổng số			

3.5. Phát minh, sáng chế, tiến bộ kỹ thuật, tư vấn chính sách được công nhận

TT	Năm	Tên bằng	Tên cơ quan cấp	Ghi chú
3.				
4.				
...				

3.6. Hợp tác trong và ngoài nước

TT	Năm	Số người học nước ngoài do cá nhân tự khai thác	Số GV và NCV nước ngoài do cá nhân tự mời	Số SV do cá nhân chủ động mời đi nước ngoài	Số lần cá nhân được nước ngoài mời đi giảng dạy, NC,...	Số địa phương cá nhân có liên kết	Số doanh nghiệp cá nhân có liên kết ⁹
1	2014		2				
2	2015		3				
3	2016		2		1 (NB)		
4	2017		2		1 (TĐ)		
5	2018		2		1 (Ind)		
	Tổng						

Ghi chú: Số lượng GV + NCV mời từ các trường đại học của Nhật Bản, Thái Lan, Úc, Thụy Điển

Khoa có các liên kết với nhiều địa phương ở miền Bắc (tất cả các tỉnh) và trên 100 doanh nghiệp. Các liên kết với địa phương và doanh nghiệp hầu hết là để phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học kỹ thuật

Chỉ số H của cá nhân:

⁹ Hợp tác với các địa phương và DN thể hiện qua số hợp đồng, thỏa thuận và số kinh phí do cá nhân chủ động liên kết

IV. THÀNH TỰU CỦA ĐƠN VỊ SAU KHI ĐƯỢC BỔ NHIỆM (Trong điều kiện hiện nay của Học viện)

4.1. Tuyển sinh

STT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	NCS và học viên (người)		Đại học.... (người)		Ghi chú
		Chỉ tiêu tuyển sinh	Số nhập học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số nhập học	
1.	18 tháng	25+ 300	250-300	700	450-600	
2.	24 tháng	25+ 300	250-300	700	450-600	
	Tổng số					

Ghi chú: Các số liệu về tuyển sinh được tính bình quân theo năm

4.2. Đề tài, dự án

STT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Số lượng (đề tài, dự án)	Tổng kinh phí (1000đồng)	Ghi chú
1.	18 tháng	15	5000000	
2.	24 tháng	18	6000000	
	Tổng			

4.3. Số lượng bài báo khoa học được công bố (chỉ tính các tạp chí có mã số ISSN)

STT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Trong nước (bài)	Quốc tế (bài)	Trong đó số bài có trong danh mục SCI/ SCIE/ SSCI/ A&HCI/ ISI/ SCOPUS, IF,... (bài)	Ghi chú
1.	18 tháng	45	12		
2.	24 tháng	50	15		

4.4. Báo cáo tại hội nghị, hội thảo (chỉ tính các bài toàn văn đăng trên Kỷ yếu có mã số chuẩn quốc tế ISBN)

STT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Trong nước (báo cáo)	Quốc tế (báo cáo)	Ghi chú
1.	18 tháng	10	3	
2.	24 tháng	15	4	
	Tổng số			

4.5. Sách phục vụ đào tạo (chỉ tính sách có mã số chuẩn quốc tế ISBN)

TT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Trong nước (quyển)	Nước ngoài (quyển)	Nước ngoài trong đó có trên website amazon.com (quyển)	Ghi chú
Chuyên khảo					
1	18 tháng				
2	24 tháng				
Giáo trình					
3	18 tháng	12			
4	24 tháng	15			
Tham khảo					
5	18 tháng	5	1		

TT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Trong nước (quyển)	Nước ngoài (quyển)	Nước ngoài trong đó có trên website amazon.com (quyển)	Ghi chú
6	24 tháng	6	2		
Hướng dẫn					
7	18 tháng				
8	24 tháng				
	Tổng số				

4.6. Phát minh, sáng chế, tiến bộ kỹ thuật, tư vấn chính sách của đơn vị.....

STT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Số lượng	Ghi chú
1.	18 tháng	6	
2.	24 tháng	8	
	Tổng số		

4.7. Hợp tác trong và ngoài nước

TT	Năm	Số người học nước ngoài ngoài do đơn vị tự khai thác	Số GV và NCV nước ngoài do đơn vị tự mời	Số SV do đơn vị chủ động gửi đi nước ngoài	Số CB của đơn vị được nước ngoài mời đi giảng dạy, NC,...	Số địa phương đơn vị có liên kết	Số doanh nghiệp đơn vị có liên kết ¹⁰
1	18 tháng	2	6		2	8	10
2	24 tháng	3	8		3	10	15
	Tổng	5	25				

V. ĐÓNG GÓP CỦA CÁ NHÂN SAU KHI ĐƯỢC BỔ NHIỆM (Trong điều kiện hiện nay của Học viện)

5.1. Đề tài, dự án do cá nhân tự đề xuất

STT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Số lượng (đề tài, dự án)	Tổng kinh phí (đồng)	Ghi chú
1	18 tháng	1	600000000	
2	24 tháng	2	1000000000	
	Tổng			

5.2. Số lượng bài báo khoa học được công bố (chỉ tính các tạp chí có ISSN)

STT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Trong nước (bài)	Quốc tế (bài)	Trong đó số bài có trong danh mục SCI/ SCIE/ SSCI/ A&HCI/ ISI/ SCOPUS, IF, ... (bài)	Ghi chú
1	18 tháng	3	1	1	
2	24 tháng	4	1	1	
	Tổng				

¹⁰ Hợp tác với các địa phương và DN thể hiện qua số hợp đồng, thỏa thuận và số kinh phí do đơn vị chủ động liên kết

5.3. Số lượng bài báo báo cáo tại hội nghị, hội thảo (chỉ tính các bài toàn văn đăng trên Kỷ yếu có mã số chuẩn quốc tế ISBN)

STT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Trong nước (báo cáo)	Quốc tế (báo cáo)	Ghi chú
1	18 tháng	2		
2	24 tháng	3	1	
	Tổng			

5.4. Sách phục vụ đào tạo do ứng viên tham gia hoặc chủ biên (chỉ tính sách có mã số chuẩn quốc tế ISBN)

TT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Trong nước (quyển)	Nước ngoài (quyển)	Nước ngoài trong đó có trên website amazon.com (quyển)	Ghi chú
Chuyên khảo					
1	18 tháng				
2	24 tháng				
Giáo trình					
3	18 tháng	1			
4	24 tháng	2			
Tham khảo					
5	18 tháng	1			
6	24 tháng	1			
Hướng dẫn					
7	18 tháng				
8	24 tháng				
	Tổng				

5.5. Phát minh, sáng chế, tiến bộ kỹ thuật, tư vấn chính sách.....

STT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Số lượng	Ghi chú
1.	18 tháng	1	
2.	24 tháng	2	
	Tổng số		

5.6. Hợp tác trong và ngoài nước

TT	Thời gian sau khi được bổ nhiệm	Số người học nước ngoài ngoài do cá nhân tự khai thác	Số GV và NCV nước ngoài do cá nhân tự mời	Số SV do cá nhân chủ động mời đi nước ngoài	Số lần cá nhân được nước ngoài mời đi giảng dạy, NC,...	Số địa phương cá nhân có liên kết	Số doanh nghiệp cá nhân có liên kết ¹¹
1	18 tháng		2		1	3	6
2	24 tháng		3		1	5	8
	Tổng số						

Chỉ số H của cá nhân sau 24 tháng được bổ nhiệm:

¹¹ Hợp tác với các địa phương và DN thể hiện qua số hợp đồng, thỏa thuận và số kinh phí do cá nhân chủ động liên kết

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1 Định hướng và mục tiêu chung

- Ổn định tổ chức, phát triển nguồn nhân lực, tăng cường lực lượng GS, PGS. Xây dựng đội ngũ viên chức có đạo đức nghề nghiệp và trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu đào tạo nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tốt cho xã hội
- Mở rộng và đa dạng hóa các chuyên ngành đào tạo ở cả các bậc đại học, cao học và tiến sĩ nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.
- Nâng cao chất lượng của các ngành đào tạo, đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho phát triển kinh tế xã hội, tiến tới có các ngành đào tạo đạt trình độ khu vực và quốc tế.
- Tăng cường nghiên cứu khoa học, tăng số lượng và nâng cao chất lượng các nghiên cứu; các kết quả nghiên cứu đóng góp trong đề xuất chính sách và giải pháp trong phát triển trên lĩnh vực kinh tế và phát triển nông thôn; đa dạng hóa nguồn kinh phí cho nghiên cứu.
- Mở rộng liên kết với các địa phương, doanh nghiệp và quốc tế, đẩy mạnh công tác tư vấn đào tạo ngắn hạn, chuyển giao cho địa phương, cộng đồng
- Tăng cường cơ sở vật chất cho Khoa
- Thực hiện tốt đề án tự chủ một phần thu nhập tăng thêm, phân cấp quản lý
- Tăng cường các hoạt động công đoàn, phong trào đoàn hội.

4.2 Các giải pháp chính

1) Công tác tổ chức và quản lý

- Thực hiện tốt các qui định của HV
- Hoàn thiện qui chế nội bộ
- Phân cấp trong nhà trường và trong khoa, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm
- Khuyến khích CBVC thi đua hoàn thành nhiệm vụ được giao và sáng kiến cải tiến
- Tổ chức tốt các hoạt động phong trào, tăng phúc lợi và nâng cao đời sống cho cán bộ viên chức
- Duy trì sự đoàn kết trong khoa.

2) Phát triển đội ngũ CBGD và nghiên cứu

- Phân loại đội ngũ để có hướng bồi dưỡng, khuyến khích học thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài, tăng cường các tập huấn bồi dưỡng trong và ngoài nước
- Cán bộ có học hàm học vị, có kinh nghiệm giao kèm cặp đội ngũ cán bộ trẻ, viết giáo trình, phát triển các liên kết
- Đối với cán bộ trẻ tăng cường dự giờ, giao hướng dẫn sinh viên NCKH, đưa sinh viên đi thực tế, hỗ trợ học ngoại ngữ.
- Duy trì các hoạt động seminar trong khoa, trong nhóm NCM
- Thu hút các nguồn nhân lực quốc tế, nguồn nhân lực thỉnh giảng chất lượng cao trong nước

3) Đào tạo

- Đẩy mạnh công tác giáo trình tiến tới tất cả các môn học đều có giáo trình; Bài giảng, giáo trình được cập nhật thường xuyên
- Đổi mới nội dung đào tạo, phương pháp giảng dạy tiên tiến, lấy sinh viên làm trung tâm
- Kiểm tra giám sát việc lên lớp, dự giờ
- Đổi mới thực tập nghề nghiệp
- Tăng cường quảng bá tuyển sinh, đặc biệt tuyển sinh tại các địa phương
- Gắn đào tạo với nghiên cứu, đặc biệt đối với đào tạo sau đại học
- Mở rộng hợp tác trong nước và nước ngoài về đào tạo, liên kết đào tạo

- Đánh giá nhu cầu đào tạo, phân công nhóm chuẩn bị, mở các ngành phù hợp trong các năm tới (Quản lý và phát triển đô thị, Chuỗi cung ứng thực phẩm và thương mại quốc tế; Logistics and Supply chain management, KTPT..)
- Hoàn thiện các chương trình đã có để đảm bảo kiểm định thành công
- Hỗ trợ tốt nhất cho người học
- Các hoạt động đoàn, hội cần tập trung vào việc nâng cao nhận thức cho SV, các hoạt động nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng, cùng với các hoạt động khác để gắn kết SV.

4) *Nghiên cứu khoa học*

- Phát huy vai trò của hội đồng khoa và nhóm tư vấn
- Đẩy mạnh hoạt động của nhóm NCM, hình thành các trường phái nghiên cứu
- Mở các khóa bồi dưỡng, trao đổi kinh nghiệm viết thuyết minh
- Có cơ chế hỗ trợ đi hội thảo, khuyến khích đăng bài quốc tế
- Tăng cường các seminar, mời các giáo sư nước ngoài về chia sẻ các phương pháp mới
- Có cơ chế khuyến khích để đẩy mạnh việc đề xuất đề tài, thông tin để đầu thầu các đề tài

5) *Hợp tác trong nước và quốc tế*

- Phát triển các mối quan hệ thông qua các kết nối của khoa, BM, cá nhân
- Tăng cường trao đổi cán bộ và sinh viên với các trường đại học ngoài nước
- Khuyến khích giảng viên tham gia các hội thảo quốc tế, các mạng lưới, diễn đàn
- Tăng cường năng lực ngoại ngữ
- Mời giảng viên tham gia giảng dạy trong các chương trình CLC
- Quảng bá tuyển sinh để thu hút sinh viên quốc tế
- Liên kết để tổ chức các hội thảo quốc tế trong khoa và học viện
- Xây dựng các mô hình liên kết với địa phương, các tổ chức...
- Tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, gắn nghiên cứu với đào tạo.

6) *Tài chính*

- Thực hiện tốt chương trình thí điểm phân cấp tài chính 78:22
- Hoàn thiện các quy định nội bộ về quản lý thu chi tài chính
- Minh bạch tiết kiệm trong quản lý thu chi
- Đa dạng hóa nguồn tài chính
- Phân cấp tài chính cho các bộ môn

7) *Cơ sở vật chất kỹ thuật, website*

- Tổ chức kiểm kê và quản lý tài sản theo đúng các quy định
- Tăng cường thêm các trang thiết bị phục vụ giảng dạy, hội nghị, hội thảo
- Biên mục thêm các sách báo, báo cáo, luận văn
- Nâng cấp, cải thiện website, tất cả tiến sĩ có trang web riêng
- Tăng cường viết bài, chia sẻ thông tin, tăng số lượng truy cập

8) *Nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống*

- Đa dạng ngành nghề đào tạo và liên kết đào tạo đảm bảo việc làm cho cán bộ viên chức
- Quản lý và phát triển nguồn thu để tăng phúc lợi
- Tạo điều kiện cho hoạt động VH-XH phát triển nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ viên chức, gắn kết tinh đoàn kết trong khoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2019

NGƯỜI VIẾT



Nguyễn Thị Minh Hiền

Phụ lục 1: Danh mục đề tài nghiên cứu

STT	Mã số	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Kinh phí	Nguồn
1	T2014-06-13	Nghiên cứu nhu cầu sử dụng phân hữu cơ làm từ rác của nông dân xã Nam Phong, thành phố Nam Định	Nguyễn Thanh Phong	2013	2014	0	BGD & ĐT
2	T2013-06-26	Phân tích chuỗi giá trị trong sản xuất bò thịt: Cơ hội giảm nghèo	Dương Nam Hà	2013	2014	0	BGD & ĐT
3	T2013-06-25	Đánh giá ảnh hưởng của bãi rác kiểu ky đến giá tài sản tại xã Kiêu Ky, Gia Lâm, Hà Nội	Hồ Ngọc Cường	2013	2014	0	BGD & ĐT
4	T2013-06-24	Huy động và sử dụng nguồn lực cho xây dựng Nông thôn mới	Trần Mạnh Hải	2013	2014	0	BGD & ĐT
5	T2013-06-23	Ứng xử của người dân nhằm giảm thiểu rủi ro trong tiêu dùng	Hà Thị Thanh Mai	2013	2014	0	BGD & ĐT
6	T2014-06-14	Đánh giá của người dân về chương trình nông thôn mới tại xã Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội	Đỗ Thị Thanh Huyền	2014	2014	25000	BGD & ĐT
7	T2014-06-11	Vai trò của cộng đồng trong huy động sự tham gia của người dân cho xây dựng giao thông nông thôn tại huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh	Nguyễn Thị Hải Ninh	2014	2014	25000	BGD & ĐT
8	T2014-06-10	10 Nghiên cứu nhu cầu bảo hiểm cho sản xuất lúa của các hộ nông dân tại một số xã ở huyện Nam Sách, Hải Dương	Nguyễn Hữu Giáp	2014	2014	25000	BGD & ĐT
9	SV2014-06-46	Thực trạng quản lý rác thải sinh hoạt ở xã Dị Sử - huyện Mỹ Hào - tỉnh Hưng Yên	Nguyễn Thanh Phong	2014	2014	9000	BGD & ĐT
10	SV2014-06-48	Nghiên cứu hiệu quả của mô hình sản xuất đá quý ở xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Thị Hải Ninh	2014	2014		BGD & ĐT

11	SV2014-06-47	Đánh giá tác động của chính sách dồn điền đổi thửa đến sản xuất nông nghiệp ở huyện Ứng Hòa, Hà Nội	Nguyễn Phương Lê	2014	2014	9000	BGD & ĐT
12	SV2014-06-45	Nghiên cứu phát triển sản phẩm gôm Chu Đậu ở huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Nguyễn Thị Minh Thu	2014	2014	9000	BGD & ĐT
13	SV2014-06-44	Thực trạng công tác quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm tại một số chợ trên địa bàn thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội	Lê Thị Thanh Loan	2014	2014		BGD & ĐT
14	SV2014-06-43	Nghiên cứu chuỗi giá trị rau an toàn ở xã Văn Đức, H.Gia Lâm, TP.Hà Nội	Nguyễn Thị Thiêm	2014	2014		BGD & ĐT
15	B2014-11-48	Nghiên cứu giải pháp phát triển Sở giao dịch hàng hoá nông sản ở Việt Nam.	Nguyễn Thị Minh Hiền	2014	2015	300000	BGD & ĐT
16	NN.KX.2012.04.10/11-15	Nghiên cứu khả năng ứng phó của người nghèo ở nông thôn trước tác động của rủi ro thiên tai và biến động về kinh tế - xã hội	Trần Đình Thao	2012	2015	372000	Bộ KHCN
17	B2013-11-01	Đánh giá thực trạng, đề xuất chính sách, giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp	Trần Đình Thao	2013	2014	0	Bộ KHCN
18	NN.KHCN-TB/13-18	Nghiên cứu đánh giá tác động tổng thể về kinh tế- xã hội của các chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2001-2015	Đỗ Kim Chung	2014	2016	3500000	Bộ KHCN
19	B.DA2015-11-02	Sản xuất thử giống lúa thơm Hương Cóm 4 cho các tỉnh phía Bắc	Nguyễn Trọng Tú	2015	2016	1100000	Bộ NN&PTNT
20	B2015-11-07	Nghiên cứu đề xuất chính sách và giải pháp khuyến khích chế biến sâu một số nông sản chủ lực của Việt Nam (lúa gạo, cao su, cá tra).	Quyển Đình Hà (A)	2015	2016	1150000	Bộ NN&PTNT

21	ĐP.2012.2	Ứng dụng công nghệ khí hóa sinh khô và compost ưa nhiệt từ phụ phẩm nông nghiệp làm chất đốt và phân bón hữu cơ quy mô nông hộ tại xã Vĩnh Quang - Thị xã Cao Bằng- Tỉnh Cao Bằng	Nguyễn Tất Cảnh	2012	2014	100000	Địa phương
22	ĐP.2012.1	Nghiên cứu giải pháp khoa học công nghệ xử lý chất thải ở trại chăn nuôi lợn để sản xuất phân bón và làm giảm ô nhiễm môi trường tại huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Tất Cảnh	2012	2014	199000	Địa phương
23	ĐP.2013.03	Đánh giá chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2010 – 2013 đề xuất giải pháp huy động mọi nguồn lực xã hội đẩy nhanh tiến độ chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Hòa Bình đến năm 2020	Nguyễn Tuấn Sơn	2013	2014	227500	Địa phương
24	ĐP.2013.5	Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển làng nghề truyền thống của tỉnh Bắc Ninh	Nguyễn Phương Lê	2013	2014	0	Địa phương
25	ĐP.2013.7	Nghiên cứu nhu cầu tham gia thị trường bảo hiểm nông nghiệp (BHNN) cho cây chè với người trồng chè ở Phú Thọ	Nguyễn Văn Song	2013	2014	227000	Địa phương
26	ĐP.2013.02	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo Máy gặt đập liên hợp dạng treo cỡ nhỏ ứng dụng phù hợp địa bàn Hà Nội	Lê Văn Bích	2013	2014	585000	Địa phương
27	ĐP.2013.08	Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể “Tỏi Thái Thụy” dùng cho sản phẩm Tỏi của huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Nguyễn Văn Song	2013	2015	475500	Địa phương

28	ĐP.2013.6	Xây dựng nhãn hiệu tập thể "Cá nước lạnh Sa Pa" dùng cho sản phẩm cá hồi Vân, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nguyễn Văn Song	2013	2016	220000	Địa phương
29	ĐP2014.04	Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận "Rau an toàn Sapa" cho sản phẩm rau của huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nguyễn Văn Song	2014	2016	239000	Địa phương
30	ĐP.2015.KT	Nghiên cứu xây dựng chuỗi cung ứng nông sản chủ yếu góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp tại huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	Nguyễn Tuấn Sơn	2015	2016	425000	Địa phương
31	ĐP.2015.03	Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể "Quả Bảo Thắng" dùng cho sản phẩm Na, Nhãn, Chanh của huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Nguyễn Văn Song	2015	2017	371296.00	Địa phương
32	ĐP.2015.01	Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận "Vải lai chín sớm Phù Cừ" dùng cho sản phẩm vải quả của huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận "Vải lai chín sớm Phù Cừ" dùng cho sản phẩm vải quả của huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Nguyễn Văn Song	2015	2017	587000	Địa phương
33	ĐP.2016.KT	Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp kinh tế-kỹ thuật tăng cường liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, giai đoạn 2016-2020	Tô Thế Nguyên	2016	2016	120000	Địa phương

34	ĐP.2016.05	Nghiên cứu đánh giá thực trạng và tiềm năng của cao nguyên Nà Sản phục vụ cho việc quy hoạch phát triển kinh tế gắn với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Phạm Tiến Dũng	2016	2017	858266.00	Địa phương
35	T2017-06-12VB	Phát triển sản xuất cam bền vững trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	Nguyễn Thanh Phong	2017	2017	24000.00	Dự án Việt - Bỉ
36	T2017-06-11VB	Phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển ở huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Trần Thị Như Ngọc	2017	2017	24000.00	Dự án Việt - Bỉ
37	T2018-06 - 13VB	Giải pháp nâng cao nhận thức và mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ nước sạch nông thôn của người dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	2018	2018	25000	Dự án Việt - Bỉ
38	HTQT-07	Khắc phục các trở ngại về kỹ thuật và thị trường để chăn nuôi bò thịt có lãi tại vùng Tây Bắc Việt Nam	Phạm Văn Hùng	2011	2015		Hợp tác quốc tế
39	HTQT-10	Giảm thiểu dịch bệnh và cải thiện an toàn thực phẩm trong chuỗi giá trị lợn đối với các tác nhân quy mô nhỏ tại Việt Nam	Phạm Văn Hùng	2012	2017		Hợp tác quốc tế
40	HV2016.LT.03	Mối quan hệ giữa rủi ro dịch bệnh và an toàn thực phẩm thịt lợn ở Việt Nam	Nguyễn Thị Dương Nga	2012	2017	100000.00	Hợp tác quốc tế
41	HV2016.LT.02	Nghiên cứu chuỗi giá trị thịt lợn ở Việt Nam	Phạm Văn Hùng	2012	2017	100000.00	Hợp tác quốc tế
42	HV2016.LT.05	Cải thiện thu nhập cho các hộ nông dân nhỏ tại vùng cao Tây Bắc Việt Nam thông qua tăng cường tính cạnh tranh và tiếp cận thị trường quả ôn đới và bán ôn đới ở khu vực	Phạm Văn Hùng	2014	2018	300000	Hợp tác quốc tế

43	HV2016.LT.04	Xây dựng hệ thống sản xuất kinh doanh rau bền vững và hiệu quả khu vực Tây Bắc Việt Nam	Phạm Văn Hùng	2014	2018	300000	Hợp tác quốc tế
44	T2015-11-29	Phân tích sự hài lòng về điều kiện sống của lao động di cư ngoại tỉnh vào thành phố Hà Nội	Ngô Văn Hoàng	2015	2016	20000	Nguồn Học viện
45	T2015-11-28	Phát triển chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAHP tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.	Giang Hương	2015	2016	25000	Nguồn Học viện
46	T2016-06-30	Giải pháp phát triển mô hình nuôi rươi trên địa bàn huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương	Hồ Ngọc Ninh	2016	2016		Nguồn Học viện
47	T2016-06-29	Ứng xử của hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp đối với biến động giá điện tại các làng nghề thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Nguyễn Thị Hải Ninh	2016	2016		Nguồn Học viện
48	T2016-06-28	Đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường làng nghề đến sức khỏe người dân tại làng nghề dệt lụa Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Nguyễn Mạnh Hiếu	2016	2016		Nguồn Học viện
49	T2016-06-27	Sinh kế ứng phó với biến đổi khí hậu của các hộ nuôi trồng thủy sản ven biển huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định	Đỗ Thị Diệp	2016	2016		Nguồn Học viện
50	T2017-06-42	Phân tích hiệu quả kinh tế các mô hình sản xuất trong sản xuất nấm trên địa bàn huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Phan Xuân Tân	2017	2017	20000.00	Nguồn Học viện
51	T2017-06-40	Phát triển sản xuất ôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao ở xã Đông Dư, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Đoàn Bích Hạnh	2017	2017		Nguồn Học viện

52	T2017-06-39	Nghiên cứu các liên kết, hợp tác sản xuất và tiêu thụ thanh long trên địa bàn huyện lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Vũ Thị Thu Hương	2017	2017	20000.00	Nguồn Học viện
53	T2017-07-53	Nâng cao kỹ năng đọc hiểu theo định hướng khung châu Âu cho sinh viên lớp tiên tiến – chất lượng cao tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam thông qua việc sử dụng các chiến lược đọc hiểu	Trần Thị Thu Hiền	2017	2018	20000	Nguồn Học viện
54	T2017-06-49	Nghiên cứu ứng xử của hộ nông dân với biến đổi khí hậu trong sản xuất lúa trên địa bàn huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Hồ Ngọc Ninh	2017	2018	20000	Nguồn Học viện
55	T2017-06-48	Nghiên cứu tình hình chuyển đổi hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã 2012 tại huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình	Phạm Thanh Lan	2017	2018	20000	Nguồn Học viện
56	T2017-06-47	Đánh giá tiềm năng phát triển sản xuất rau chất lượng cao trên địa bàn huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Nguyễn Hữu Nhuận	2017	2018	25000	Nguồn Học viện
57	T2017-06-45	Sự tham gia của người dân trong Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2 (2010 - 2015). Trường hợp xã Sinh Phìn, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	Đỗ Thị Nhài	2017	2018	25000	Nguồn Học viện
58	T2017-06-46	Nghiên cứu phát triển một số mô hình tổ chức sản xuất tại xã nông thôn mới Hải Thịnh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Nguyễn Thị Thiêm	2017	2018		Nguồn Học viện
59	T2017-06-44	Nghiên cứu các hình thức chuyển đổi đất đai trong sản xuất nông nghiệp tại huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Nguyễn Hữu Giáp	2017	2018	20000	Nguồn Học viện

60	T2017-06-43	Thực trạng và giải pháp phát triển một số mô hình nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Phạm Thị Thanh Thúy	2017	2018	20000	Nguồn Học viện
61	T2017-06-42	Phân tích hiệu quả kinh tế các mô hình sản xuất trong sản xuất nấm trên địa bàn huyện Lạng Giang, tỉ	Phan Xuân Tân	2017	2018	20000	Nguồn Học viện
62	T2017-06-41	Phát triển sản xuất rau hữu cơ theo hệ thống đảm bảo cùng tham gia (PGS) cung cấp cho thị trường Hà Nội	Trần Thế Cường	2017	2018	20000	Nguồn Học viện
63	T2018-06-55	Quản lý nhà nước về vấn đề lao động di cư qua biên giới Việt - Trung trên địa bàn huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Bạch Văn Thủy	2018	2018	31000	Nguồn Học viện
64	T2018-06-50	Nhận thức và ứng xử của người dân về Nông nghiệp công nghệ cao: Trường hợp nghiên cứu tại Gia Lộc, Hải Dương	Lương Thị Dân	2018	2018	31000	Nguồn Học viện
65	T2018-06-49	Đánh giá mức độ hài lòng của du khách về sản phẩm du lịch của cụm du lịch Sơn Tây - Ba Vì, thành phố Hà Nội	Thái Thị Nhung	2018	2018	31000	Nguồn Học viện
66	T2018-06-48	Nghiên cứu ứng xử của hộ nông dân với thiên tai trên địa bàn huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Bùi Thị Khánh Hòa	2018	2018	31000	Nguồn Học viện
67	T2018-06-47	Phát triển sản xuất nông sản hàng hóa trên địa bàn huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Ngô Văn Hoàng	2018	2018	31000	Nguồn Học viện
68	T2018-06-46	Đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp cho giảm nghèo huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Nguyễn Thị Thiêm	2018	2018	31000	Nguồn Học viện
69	T2017-06-50	Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh tích tụ ruộng đất trong các hộ nông dân ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Nguyễn Việt Đăng	2017	2018	20000	Nguồn khác

70	T2018-06-56	Nghiên cứu phát triển dịch vụ phục vụ người học tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Lê Ngọc Hường	2018	2018	35500	Nguồn khác
71	T2018-06-54	Phát triển du lịch làng nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Hà Nội	Nguyễn Thị Thu Phương	2018	2018	27000	Nguồn khác
72	T2018-06-53	Đánh giá các hoạt động hỗ trợ nhà nước trong phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương	Lê Thị Thanh Loan	2018	2018	20000	Nguồn khác
73	T2018-06-51	Các giải pháp kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác hiệu quả các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm gắn với bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Đỗ Thị Diệp	2018	2018	36400	Nguồn khác

Phụ lục 2: Danh mục bài báo quốc tế

STT	Tên bài báo	Tác giả Học viện	Năm Xuất bản	Nước xuất bản	Tên tạp chí	Chỉ số (IF, H-index...)	Tạp chí thuộc
1	An analysis of river sand mining management in Cau river of Vietnam	1. Nguyễn Mậu Dũng 2. Nguyễn Phụng Lê	2015	Ấn Độ	Asian Journal of Research in Business Economics and Management	0.675	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
2	Impact valuation of Microcredit on welfare of the Vietnamese Rural Households	1. Phạm Bảo Dương	2015	Mỹ	Asian Social Science		
3	Linkages in Vegetable Marketing System of Tan Yen, Bac Giang, Viet Nam	1. Ngô Thị Thuận 2. Nguyễn Hùng Anh 3. Nguyễn Thị Tuyết	2015	Thụy Sĩ	Genner Journal of Agricultural Sciences		Tạp chí KH quốc tế (khác)
4	FDI Flows and Local Livelihoods in Northern Vietnam-A Case Study in Van Duong Commune of Bac Ninh Province	1. Nguyễn Phụng Lê 2. Nguyễn Mậu Dũng	2015	Ấn Độ	Asian Journal of Research in Business Economics and Management Vol 5, Issue 11, pg 22-37		Tạp chí KH quốc tế (khác)

5	Implementation of Poverty Reduction Policies: An Analysis of National Targeted Program for Poverty Reduction in the Northwest Region of Vietnam	1. Đỗ Kim Chung 2. Nguyễn Phương Lê 3. Lưu Văn Duy	2015	Mỹ	International Journal of Business and Social Science Vol 6, No 9 (1)		Tạp chí KH quốc tế (khác)
6	Poverty reduction strategies of rural households in mountainous regions of Northern Vietnam: The case of Tu Ly and Xuan Phong communes in Hoa Binh province	1. Mai Lan Phương 2. Nguyễn Mậu Dũng	2015	Australia	Rural Development And Small Farmers In South East Asia : Lessons Of Experiences In Vietnam And Cambodia		Tạp chí KH quốc tế (khác)
7	Towards a holistic framework for impact assessment of agricultural research for development – understanding complexity in remote, culturally diverse regions of Vietnam	1. Nguyễn Hữu Nhuận	2015	Australia	Australasian Agribusiness Review – Vol. 23 – 20 Volume 23, trang 13-25		Tạp chí KH quốc tế (khác)
8	Determinants of biogas adoption in manure management of Vietnamese household pig production: A Case study in Tien Lu district, Hung Yen province	1. Nguyễn Thị Lý	2015	Nhật Bản	"Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University" Vol 60 (2), 577 - 581	0.26	Tạp chí KH quốc tế (khác)

9	Making agricultural research for development work in remote Vietnam	1. Nguyễn Hữu Nhuận	2015	Canada	Media Development Journal Issue 3, Page 2.1-2.4		Tạp chí KH quốc tế (khác)
10	Addressing the need of farmer - Households to connect to piped water in Gia Lam District, Hanoi city, Vietnam	1. Lê Phương Nam	2015	Philippin	"Economics and Management Matters (College of Economics and Management, University of the Philippines Los Banos, ISSN: 2449 - 3201" Vol. 13, No. 4, June 2015		Tạp chí KH quốc tế (khác)
11	Rural livelihood and environmental resource dependence in Cambodia	1. Đỗ Trường Lâm	2015	Mỹ	Ecological Economics Vol120, pg 252 - 295	3.227	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
12	Impact of Political Connection on Farming Households' Performance of Tea Production in Vietnam	1. Tô Thế Nguyên	2015	Canada	Journal of Agricultural Science Vol 7, No12		Tạp chí KH quốc tế (khác)

13	Litchi farmer's preference for the adaptation of Vietnamese good agricultural practices in Luc Ngan district, Vietnam	1. Nguyễn Mậu Dũng	2016	Philippin	J. ISSAAS		Tạp chí KH quốc tế trong Scopus
14	Technical efficiency and agricultural policy: Evidence from the tea production in Vietnam	1. Tô Thế Nguyên	2016	Pháp	Review of Agricultural, Food and Environmental Studies		Tạp chí KH quốc tế trong Scopus
15	Modeling farmers' decision on tea varieties in Vietnam: a multinomial logit analysis	1. Tô Thế Nguyên	2016	Mỹ	Agricultural Economics	1.739	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
16	Technical efficiency and its determinant in household pig production in Vietnam: A DEA approach	1. Nguyễn Thị Lý	2016	Nhật Bản	The Japanese Journal of Rural Economics		Tạp chí KH quốc tế (khác)
17	Factors Influencing Residents Dealing with Municipal Organic Waste in Developing Countries: Evidence from Rural Areas of Hoi An, Vietnam	1. Lê Thị Thanh Loan	2016	Canada	Journal of Agricultural Science		Tạp chí KH quốc tế (khác)
18	Factors influencing waste separation intention of residential households in a developing country: Evidence from Hanoi, Vietnam	1. Nguyễn Thị Thu Phương	2015	Hà Lan	Habitat International Journal		Tạp chí KH quốc tế (khác)
19	Chapter 10: How agricultural research for development can make a change – Assessing livelihood impacts in the Northwest Highlands of Vietnam	1. Nguyễn Hữu Nhuận	2016	Hà Lan	Elsevier		Tạp chí KH quốc tế (khác)

20	Psychological driving forces behind households' behaviors toward municipal organic waste separation at source in Vietnam: a structural equation modeling approach	1. Lê Thị Thanh Loan	2017	Nhật Bản	Journal of Material Cycles and Waste Management	1.422	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
21	Availability of Irrigation Water to Rice Farmers in the Sta. Cruz Watershed, Laguna, Philippines	1. Quyền Đình Hà (A)	2016	Philippin	Journal of Nature Studies		Tạp chí KH quốc tế (khác)
22	Accountability and Transparency in Water Governance of Irrigator's Associations in the Sta. Cruz River Watershed, Laguna, Philippines.	1. Quyền Đình Hà (B)	2015	Philippin	Journal of Nature Studies		Tạp chí KH quốc tế (khác)
23	Yield and Income Effects of Ecologically-based Rodent Management in Mekong River Delta, Vietnam	1. Hồ Ngọc Ninh	2016	Philippin	Asian Journal of Agriculture and Development		Tạp chí KH quốc tế (khác)
24	Contribution of urban agriculture at household level in Northern Vietnam: Case study in Trau Quy town, Gia Lam district, Ha Noi city	1. Mai Lan Phương 2. Nguyễn Phương Lê	2016	Mỹ	Asian Journal of Agriculture and Rural Development		Tạp chí KH quốc tế (khác)
25	Animal Insurance and Farmer's Behavior in Vietnam	1. Nguyễn Thị Minh Hiền 2. Trần Mạnh Hải	2017	Mỹ	Asian Journal of Agricultural Extension, Economics & Sociology		Tạp chí KH quốc tế (khác)

26	Need of tea growers for participating in tea production insurance: A case study in Phu Tho province, Vietnam	1. Nguyễn Thị Hải Ninh 2. Nguyễn Văn Song	2017	Bi	AGROFOR International Journal		Tạp chí KH quốc tế (khác)
27	Livestock Production, Rural Poverty, and Perceived Shocks: Evidence from Panel Data for Vietnam	1. Đỗ Trường Lâm	2017	Anh	The Journal of Development Studies	1.134	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
28	Farm production efficiency and natural forest extraction: Evidence from Cambodia	1. Đỗ Trường Lâm	2018	Hà Lan	Land Use Policy	3.089	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
29	Climate Change Adaptation and Resilience of Coastal Communities in the Red River Delta Biological Reserve, Vietnam	1. Quyền Đình Hà (B)	2017	Philippin	SEARCA		Tạp chí KH quốc tế (khác)
30	Labor Use and Management in Vietnamese Craft Villages: A Case Study in Tu Son Town, Bac Ninh Province	1. Nguyễn Thị Hải Ninh	2017	Ấn Độ	Asian Research Journal of Business Management		Tạp chí KH quốc tế (khác)
31	Health shocks and the mitigating role of microcredit—The case of rural households in Vietnam	1. Phạm Bảo Dương	2017	Australia	Economic Analysis and Policy		Tạp chí KH quốc tế (khác)
32	Quantitative value chain approaches for animal health and food safety	1. Nguyễn Thị Dương Nga 2. Phạm Văn Hùng 3. Nguyễn Thị Thu Huyền (KT&PTNT) 4. Dương Nam Hà	2017	Mỹ	Food Microbiology	3.759	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
33	Consumers' Preferences and Willingness to Pay for VietGAP Vegetables in Hanoi, Vietnam	1. Thái Thị Nhung 2. Trần Mạnh Hải	2017	Ấn Độ	International Journal of Economic Research		Tạp chí KH quốc tế trong Scopus

34	Farmers' adoption of organic production	1. Tô Thế Nguyên	2018	Nhật Bản	Asia-Pacific Journal of Regional Science		Tạp chí KH quốc tế (khác)
35	Gender roles in response to water scarcity for coffee production: A case study of an ethnic group in the Central Highland of Vietnam	1. Nguyễn Phương Lê	2018	Pakistan	The Social Sciences	11	Tạp chí KH quốc tế trong Scopus
36	Impact of wage employment in agriculture production on labor satisfaction in the Red River Delta Vietnam	1. Nguyễn Thị Hải Ninh	2018	Ấn Độ	International Journal of Applied Business and Economic Research		Tạp chí KH quốc tế trong Scopus
37	Efficiency and adoption of organic tea production: Evidence from Vi Xuyen district, Ha Giang province, Vietnam	1. Tô Thế Nguyên	2018	Nhật Bản	Asia-Pacific Journal of Regional Science		Tạp chí KH quốc tế (khác)
38	Quantitative value chain approaches of animal health and food safety	1. Phạm Văn Hùng 2. Nguyễn Thị Dương Nga 3. Dương Nam Hà	2018	Mỹ	Food Microbiology	4.09	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
39	Enhancing Trang An Landscape Complex' Recreational Benefits to Vietnamese Visitors	1. Nguyễn Hữu Giáp	2019	Thái Lan	SOUTHEAST ASIAN JOURNAL OF ECONOMICS		Tạp chí KH quốc tế (khác)
40	Modeling home composting behavior toward sustainable municipal organic waste management at the source in developing countries	1. Lê Thị Thanh Loan	2019	Mỹ	Resources, Conservation and Recycling	5.120	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)

41	Households' Willingness-to-Pay for Wastewater Treatment in Traditional Agro-Food Processing Villages, Nhue-Day River Basin, Vietnam: Case Study in Hanoi City	1. Trần Thị Thu Trang 2. Nguyễn Văn Song	2018	Trung Quốc	Journal of Environmental Protection		Tạp chí KH quốc tế (khác)
42	HOW DOES THE INCREASE IN ELECTRICITY PRICE CHANGE BEHAVIOR OF HOUSEHOLDS IN CRAFT PRODUCTION? A CASE STUDY IN CRAFT VILLAGES, BAC NINH PROVINCE VIETNAM	1. Nguyễn Thị Hải Ninh 2. Nguyễn Mậu Dũng	2018	Thổ Nhĩ Kỳ	INTERNATIONAL JOURNAL OF ECONOMICS AND FINANCIAL ISSUES		Tạp chí KH quốc tế trong Scopus
43	Natural resource extraction and household welfare in rural Laos	1. Đỗ Trường Lâm	2018	Mỹ	Land Degradation & Development	7.27	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
44	Rural livelihoods and environmental resource dependence in Cambodia	1. Đỗ Trường Lâm	2015	Hà Lan	Ecological Economics	3.895	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
45	The Red River Delta, Vietnam: How does industrialization change the use of labor in agricultural production at farm households?	1. Nguyễn Mậu Dũng 2. Nguyễn Thị Hải Ninh	2018	Philippin	The Asian International Journal of Life Sciences		Tạp chí KH quốc tế (khác)
46	Multifunctionality of Peri-Urban Agriculture: A Case Study in Trau Quy Commune, Hanoi City	1. Nguyễn Phương Lê 2. Nguyễn Mậu Dũng	2018	Ấn Độ	International journal of Rural Development, Environment and Health Research(IJREH)		Tạp chí KH quốc tế (khác)

47	Needs of tea growers for participating in tea production insurance: a case study in Phu Tho Province, Viet Nam	1. Nguyễn Văn Song 2. Nguyễn Thị Hải Ninh	2018	Bi	AGROFOR International Journal, Vol. 2, Issue No. 2, 2017		Tạp chí KH quốc tế (khác)
48	Quantitative value chain approaches for animal health and food safety	1. Nguyễn Thị Thu Huyền (KT&PTNT) 2. Dương Nam Hà 3. Nguyễn Thị Dương Nga 4. Phạm Văn Hùng	2018	Mỹ	Food Microbiology	4.3	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
49	Towards a holistic framework for impact assessment of agricultural research for development – understanding complexity in remote, culturally diverse regions of Vietnam	1. Nguyễn Hữu Nhuận	2015	Australia	Australasian Agribusiness Review		Tạp chí KH quốc tế (khác)
50	Making agricultural research for development work in remote Vietnam	1. Nguyễn Hữu Nhuận	2015	Canada	Media Development		Tạp chí KH quốc tế (khác)
51	Health shocks and the mitigating role of microcredit—The case of rural households in Vietnam	1. Phạm Bảo Dương	2017	Australia	Economic Analysis and Policy	18 H - index	Tạp chí KH quốc tế trong Scopus
52	Forest governance and economic values of forest ecosystem services in Vietnam	1. Nguyễn Minh Đức	2018	Hà Lan	Land Use Policy	3.194	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
53	The Contribution of Farmers to Irrigation Management for Agricultural Production in The Red River Delta Vietnam	1. Nguyễn Thị Hải Ninh 2. Nguyễn Mậu Dũng	2018	Thổ Nhĩ Kỳ	Journal of Agriculture, Süleyman Demirel University, Turkey		Tạp chí KH quốc tế (khác)

54	Understanding the Stakeholders' Involvement in Utilizing Municipal Solid Waste in Agriculture through Composting: A Case Study of Hanoi, Vietnam	1. Nguyễn Thị Thu Phương	2018	Thụy Sĩ	Sustainability	2.075	Tạp chí KH quốc tế ISI (IF)
55	IMPACT OF VIETNAMESE GOOD AGRICULTURAL PRACTICES PROGRAM ON TEA FARMER'S INCOME IN HAGIANG PROVINCE, VIETNAM	1. Đặng Xuân Phi	2018	Ân Độ	GLOBAL AND STOCHASTIC ANALYSIS	3 H - index	Tạp chí KH quốc tế trong Scopus
56	Agricultural land revocation for industrialization and urbanization in Duy Tien district, Hanam province, Vietnam	1. Đỗ Thị Thanh Huyền	2018	Philippin	Economic and Management matters - CEM Technical bulletin		Tạp chí KH quốc tế (khác)
57	Effects of Agricultural Land Revocation on Poverty of Affected Households, Duy Tien District, Ha Nam Province, Vietnam	1. Đỗ Thị Thanh Huyền	2018	Philippin	Economic and Management matters - CEM Technical bulletin		Tạp chí KH quốc tế (khác)
58	Study on the significant influence of capacity building toward the livelihood assets of ethnic minority villages in the northern part of Vietnam	1. Nguyễn Thị Minh Hiền	2017	Hàn Quốc	Journal of Korean Society of Rural Planning, Vol 23 N0 4, 1-13		Tạp chí KH quốc tế (khác)
60	Rapid integrated assessment of food safety and nutrition related to pork consumption of regular consumers and mothers with young children in Vietnam	1. Phạm Văn Hùng 2. Nguyễn Thị Dương Nga	2019	Mỹ	Global Food Security	24 H - index	Tạp chí KH quốc tế trong Scopus

61	Enhancing the Recreational Benefits of Trang An Landscape Complex for Vietnamese Visitors	1. Nguyễn Hữu Giáp	2019	Thái Lan	SOUTHEAST ASIAN JOURNAL OF ECONOMICS	Tạp chí KH quốc tế (khác)
----	---	--------------------	------	----------	--------------------------------------	---------------------------